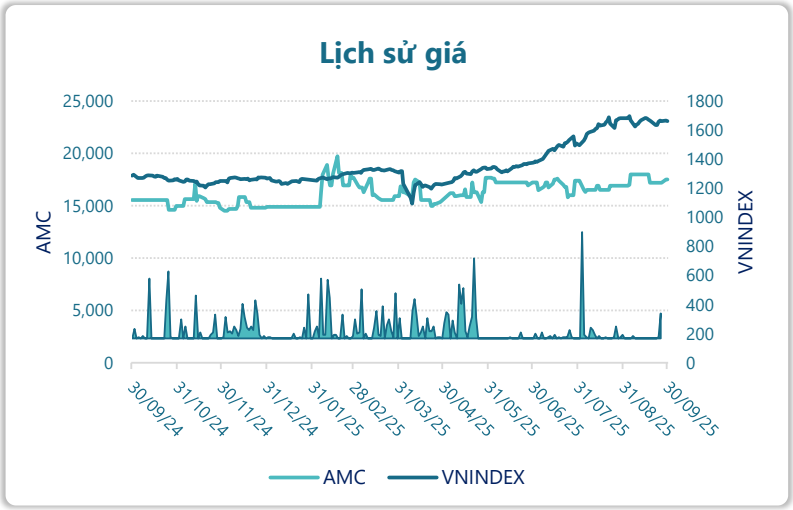
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **17,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,726 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,516 |
| SL cổ phiếu LH | 2,850,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 750 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 50 |
| P/E | 7.8 |
| EPS | 2,253 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**44.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 2.30| 5.5%

YoY: ▲ 5.40| 13.8%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**2.26**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.73| 47.8%

YoY: ▲ 0.50| 28.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**7.0%**

+/- YoY: ▲ 1.0%

**DT thuần**

*9T 2025*

**127**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 10.0| 9.3%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**5.08**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.24| 4.8%

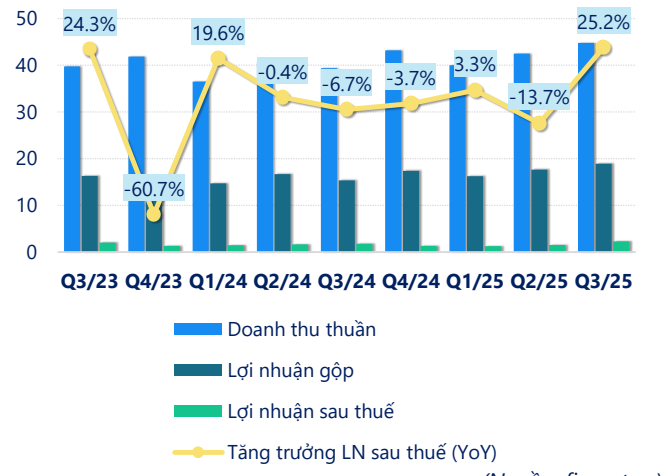
**ROE**

Q3/25

**12.2%**

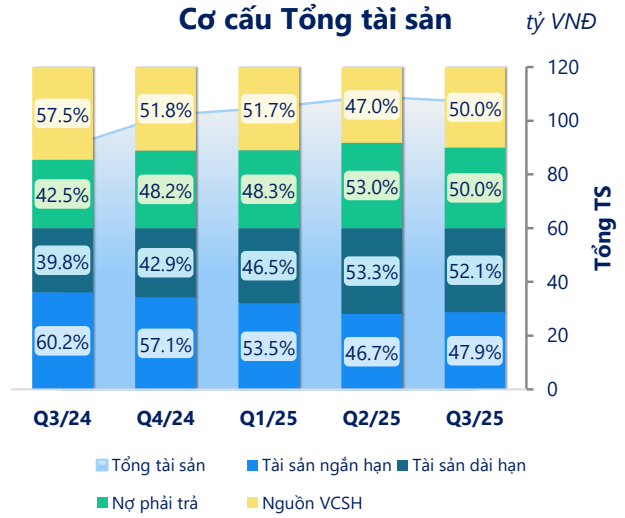
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



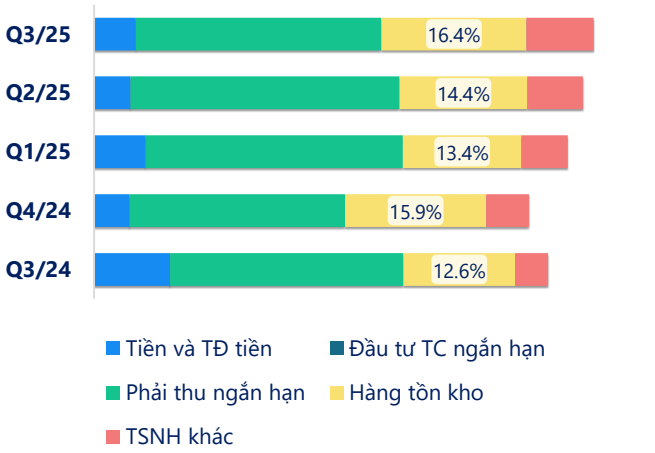

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



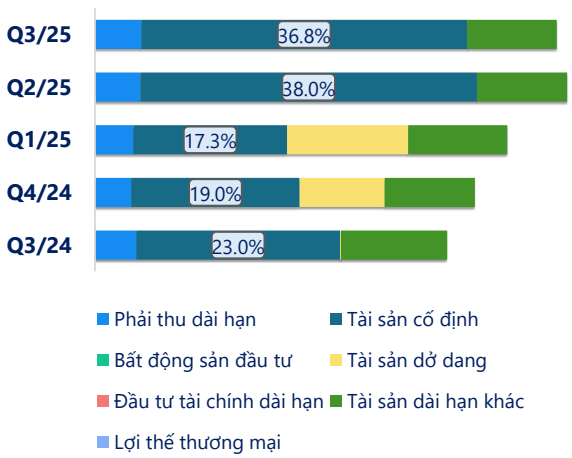

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



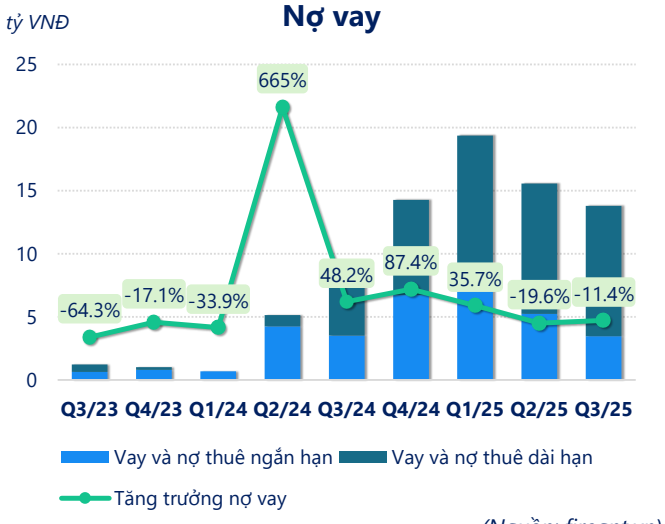

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



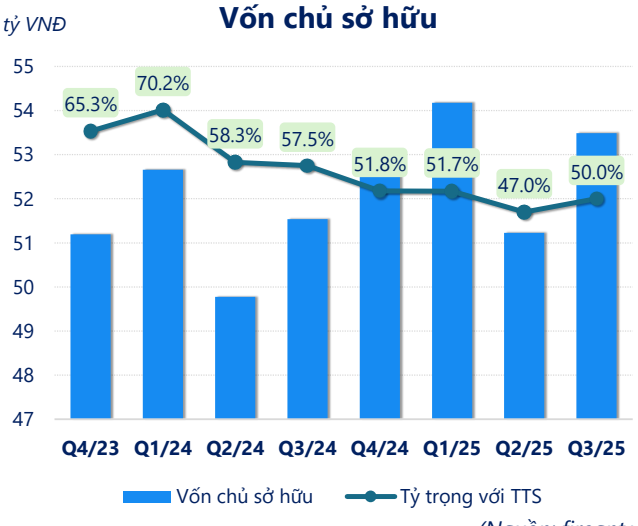

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



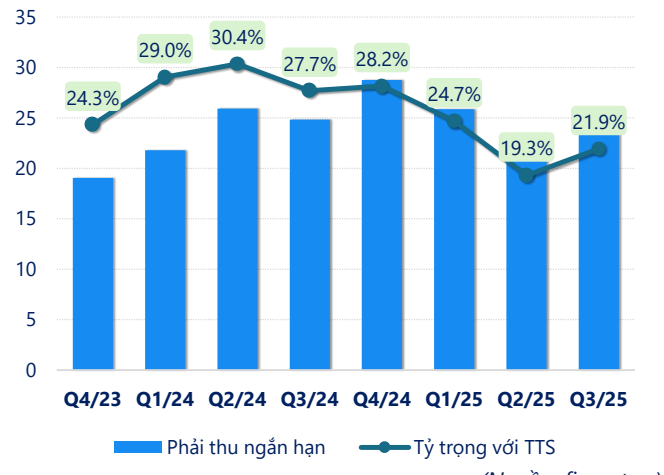

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



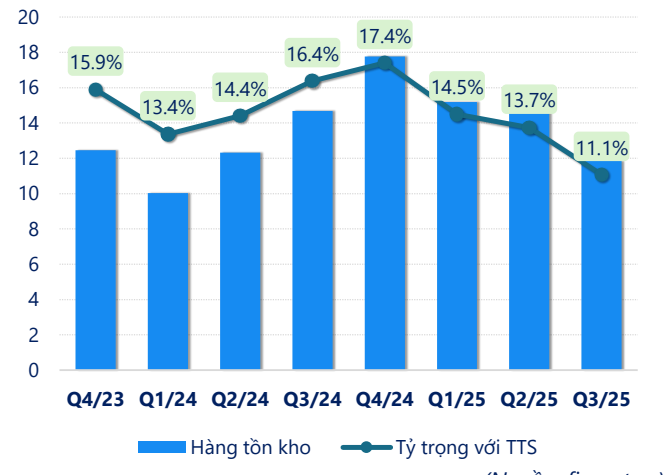

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



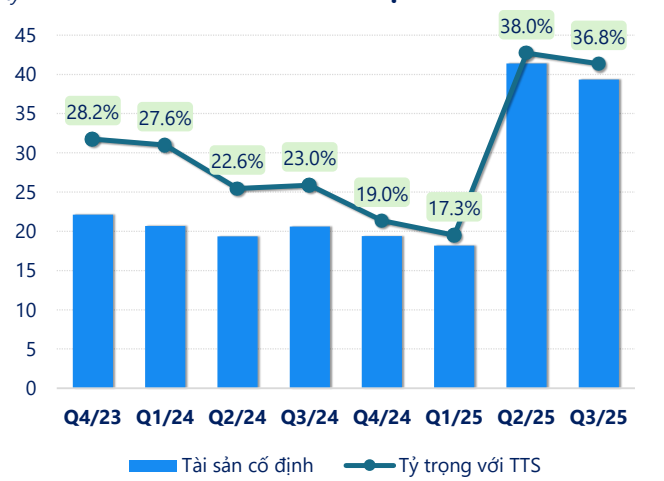

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



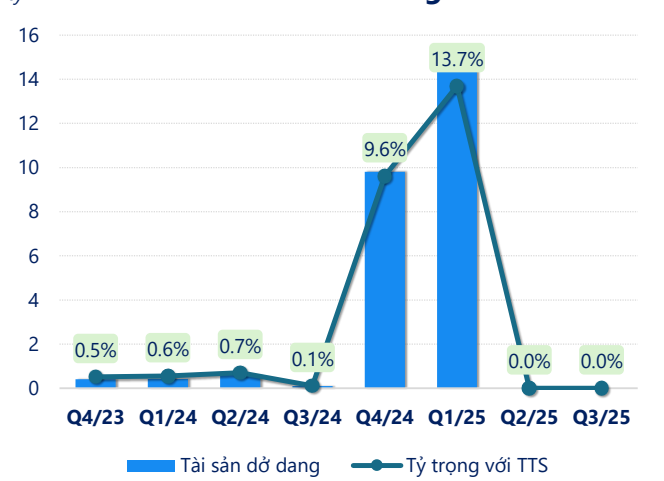

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



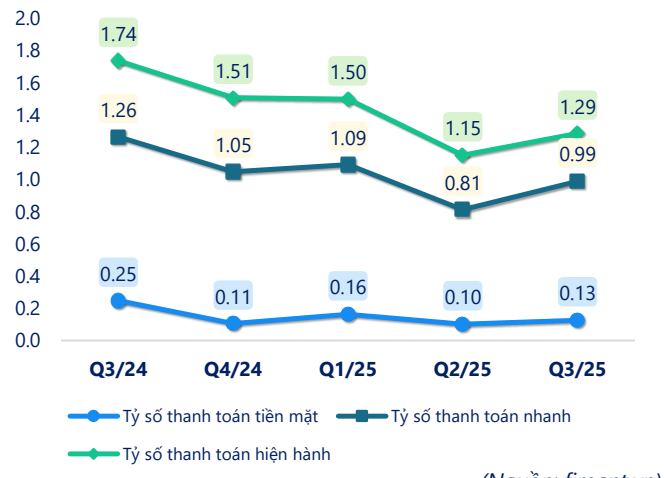

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



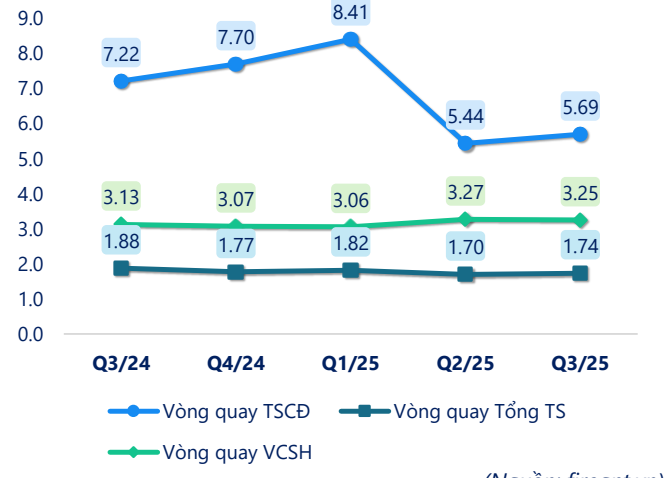

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **89.6** | **102** | **105** | **109** | **107** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **54.0** | **58.3** | **56.0** | **51.0** | **51.3** |
| Tiền và tương đương tiền | 7.70 | 4.08 | 6.09 | 4.49 | 5.04 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 24.8 | 28.8 | 25.9 | 21.1 | 23.5 |
| Hàng tồn kho | 14.7 | 17.8 | 15.2 | 15.0 | 11.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.78 | 7.71 | 8.89 | 10.4 | 10.9 |
| **Tài sản dài hạn** | **35.6** | **43.8** | **48.8** | **58.1** | **55.7** |
| Phải thu dài hạn | 4.17 | 4.18 | 4.54 | 5.59 | 5.59 |
| Tài sản cố định | 20.6 | 19.4 | 18.2 | 41.4 | 39.3 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.10 | 9.81 | 14.4 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 10.7 | 10.4 | 11.7 | 11.1 | 10.8 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **38.1** | **49.2** | **50.7** | **57.8** | **53.5** |
| **Nợ ngắn hạn** | **31.1** | **38.7** | **37.4** | **44.3** | **39.9** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3.51 | 6.72 | 9.20 | 5.24 | 3.47 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.6 | 22.2 | 20.9 | 26.9 | 23.8 |
| Nợ dài hạn | 6.98 | 10.5 | 13.2 | 13.5 | 13.6 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 4.10 | 7.54 | 10.1 | 10.3 | 10.3 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **51.5** | **52.9** | **54.2** | **51.2** | **53.5** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **51.5** | **52.9** | **54.2** | **51.2** | **53.5** |
| Vốn điều lệ | 28.5 | 28.5 | 28.5 | 28.5 | 28.5 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*